



bīng yíng
兵营

noun · military camp; barracks

Example Sentences

shì bīng men zhù zài bīng yíng lǐ
士兵们住在兵营里。

The soldiers live in the barracks.

bīng yíng de dà mén zài zǎo shàng liù diǎn dǎ kāi
兵营的大门在早上六点打开。

The gate of the military camp opens at six in the morning.

Trace each character, then write the word on your own.

兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	
营	营	营	营	营	营	营	营	营	营	营
营	营	营								